

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NĂNG LƯỢNG VCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06 - 45 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 45 |

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Vũ Ngọc Tú | Chủ tịch |
| Ông Phạm Văn Minh | Ủy viên |
| Ông Trịnh Quốc Bình | Ủy viên |
| Ông Trịnh Nguyên Khánh | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|-------------------|
| Ông Phạm Văn Minh | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Nguyên Khánh | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà Đinh Thị Hạnh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Hồ Ngọc | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thu Phương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP

Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Minh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 10 tháng 03 năm 2022.



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 641.304.946.270 | 514.152.058.891 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 25.872.127.251 | 48.450.290.194 |
| 111 | 1. Tiền | | 8.855.634.100 | 23.336.317.591 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 17.016.493.151 | 25.113.972.603 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | - | 800.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 800.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 570.946.803.891 | 423.905.801.926 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 219.503.519.151 | 81.100.154.299 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 32.971.142.366 | 13.041.378.178 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 31.318.045.757 | 7.269.297.208 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 322.008.114.915 | 357.228.990.539 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 9 | (34.854.018.298) | (34.734.018.298) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 19.023.828.808 | 20.404.038.697 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 19.032.624.808 | 20.412.834.697 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (8.796.000) | (8.796.000) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 25.462.186.320 | 20.591.928.074 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 1.083.700.590 | 1.605.946.384 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 24.300.924.016 | 18.780.126.576 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 77.561.714 | 205.855.114 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.764.914.631.963 | 2.729.580.045.412 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 203.040.346.500 | 110.862.346.500 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 203.040.346.500 | 110.862.346.500 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.009.984.935.290 | 2.176.521.841.867 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 1.827.579.797.831 | 1.990.574.954.340 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.349.165.001.213 | 3.349.065.584.874 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.521.585.203.382) | (1.358.490.630.534) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 182.405.137.459 | 185.946.887.527 |
| 228 | - Nguyên giá | | 221.818.442.843 | 221.818.442.843 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (39.413.305.384) | (35.871.555.316) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 316.876.827.505 | 170.809.502.184 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 316.876.827.505 | 170.809.502.184 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 732.000.000 | 1.732.000.000 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4 | 732.000.000 | 732.000.000 |
| 255 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 1.000.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 234.280.522.668 | 269.654.354.861 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 21.751.705.778 | 30.426.904.100 |
| 269 | 2. Lợi thế thương mại | 15 | 212.528.816.890 | 239.227.450.761 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 3.406.219.578.233 | 3.243.732.104.303 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.781.998.988.926 | 2.053.611.422.880 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 608.945.103.940 | 640.205.357.791 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 46.000.815.116 | 29.245.671.232 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 37.372.300.149 | 18.024.881.550 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 5.401.762.754 | 3.755.509.513 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 20.502.008.230 | 22.471.997.601 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 22.453.979.071 | 71.388.944.479 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 473.024.559.226 | 489.016.035.021 |
| 321 | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 1.334.954.636 | 2.188.703.147 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 2.854.724.758 | 4.113.615.248 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.173.053.884.986 | 1.413.406.065.089 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 90.000.000 | 90.000.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 1.172.963.884.986 | 1.413.316.065.089 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.624.220.589.307 | 1.190.120.681.423 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 1.624.220.589.307 | 1.190.120.681.423 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 837.896.580.000 | 752.398.790.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 837.896.580.000 | 752.398.790.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 5.940.175.148 | 5.940.175.148 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 29.589.351.149 | 29.589.351.149 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 483.339.143.473 | 163.641.148.875 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 74.566.674.626 | 105.584.813.592 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 408.772.468.847 | 58.056.335.283 |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 267.455.339.537 | 238.551.216.251 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 3.406.219.578.233 | 3.243.732.104.303 |


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 989.523.164.680 | 592.106.659.467 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 989.523.164.680 | 592.106.659.467 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 292.844.512.242 | 263.299.767.542 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 696.678.652.438 | 328.806.891.925 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 3.530.628.429 | 3.759.658.899 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 168.756.651.177 | 199.463.748.493 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 165.852.948.196 | 195.629.845.715 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | 98.966.720 | - |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 58.556.458.978 | 56.634.380.265 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 472.797.203.992 | 76.468.422.066 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 2.386.848.373 | 3.265.533.240 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 89.291.238 | 1.155.013.141 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.297.557.135 | 2.110.520.099 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 475.094.761.127 | 78.578.942.165 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 27.129.145.689 | 9.922.152.950 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>447.965.615.438</u> | <u>68.656.789.215</u> |
| 61 | 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 408.772.468.847 | 58.056.335.283 |
| 62 | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 39.193.146.591 | 10.600.453.932 |
| 70 | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 4.879 | 693 |


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | |
|--|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2022 VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 475.094.761.127 | 78.578.942.165 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 193.820.591.975 | 161.766.550.317 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (733.748.511) | - |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (3.602.883.865) | (5.688.198.619) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 169.599.480.888 | 198.920.067.672 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 834.178.201.614 | 433.577.361.535 |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (188.088.640.228) | 233.853.378.953 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | 1.380.209.889 | (135.030.365) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (35.627.639.556) | 88.112.794.106 |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 9.197.444.116 | (3.004.901.489) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (168.747.418.221) | (201.322.814.701) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (12.473.643.593) | (8.208.058.454) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 100.000.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.569.598.044) | (3.500.192.862) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 434.248.915.977 | 539.472.536.723 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (167.791.631.851) | (249.946.399.989) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 467.318.183 | 3.353.636.363 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (26.048.748.549) | (19.053.103.727) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 2.800.000.000 | 54.868.535.504 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (208.838.886.217) |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.061.113.087 | 3.537.036.658 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (187.511.949.130) | (416.079.181.408) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 555.661.313.638 | 755.717.769.422 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (815.751.502.228) | (874.810.749.990) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (9.224.941.200) | (4.445.292.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (269.315.129.790) | (123.538.272.568) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (22.578.162.943) | (144.917.253) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 48.450.290.194 | 48.595.207.447 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 25.872.127.251 | 48.450.290.194 |

Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng

Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 18 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 837.896.580.000 VND, tương đương 83.789.658 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 64 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------------|--|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá | 51,0% | 51,0% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá | 51,0% | 51,0% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn (Tiếp theo)

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|---------------|------------------------|--------------------------------|
| Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye | Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum | 100,0% | 100,0% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 4 | Thôn 1, xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum | 100,0% | 100,0% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba | Số 30 Nguyễn Bình Khiêm, phường Phú Thủy, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận | 100,0% | 100,0% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La | 82,8% | 82,8% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh | 43,0% | 52,0% | Sản xuất, kinh doanh điện năng |
| Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội | 99,5% | 99,5% | Xây dựng và cơ điện |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất đối với tiền gửi ngoại tệ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 07 năm |
| - Các tài sản khác | 03 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 65 năm |

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí thuê văn phòng được phân bổ theo thời gian thuê.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh;
- Chi phí phát hành trái phiếu.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.913.447.026 | 6.765.093.502 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.942.187.074 | 16.571.224.089 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17.016.493.151 | 25.113.972.603 |
| | <u>25.872.127.251</u> | <u>48.450.290.194</u> |

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 30 ngày đến 68 ngày được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,6%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 (Đã điều chỉnh) |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 8.155.684.881 | 12.391.760.667 |
| - Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (1) | 8.155.684.881 | 12.391.760.667 |
| Bên khác | 211.347.834.270 | 68.708.393.632 |
| - Công ty mua bán điện | 174.408.975.922 | 34.634.955.502 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 29.268.455.580 | 21.955.996.930 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 7.031.844.108 | 8.709.946.068 |
| - Phải thu các khách hàng khác | 638.558.660 | 3.407.495.132 |
| | <u>219.503.519.151</u> | <u>81.100.154.299</u> |

(1) Là hoạt động thi công xây lắp các hạng mục thuộc Dự án đầu tư xây dựng khu liên hiệp xử lý chất thải công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt phát điện (điện rác GCEP).

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 11.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam (1) | 11.000.000.000 | - |
| Bên khác | 21.971.142.366 | 13.041.378.178 |
| - Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT | 2.184.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình | - | 4.685.278.952 |
| - BQLDA Đầu tư Xây dựng huyện Kon Plông (2) | 14.250.704.000 | - |
| - Trả trước cho đối tượng khác | 5.536.438.366 | 8.356.099.226 |
| | <u>32.971.142.366</u> | <u>13.041.378.178</u> |

(1) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công hạng mục "Cải tạo nâng cấp Khu vực cửa nhận nước, đường vận hành Nhà máy Nậm La

(2) Tạm ứng theo hợp đồng định giá đất, bồi thường GPMB của Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Lô 4.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tạm ứng phục vụ hoạt động kinh doanh | 10.345.825.511 | 15.096.670.785 |
| - Tạm ứng thực hiện dự án (1) | 98.631.217.904 | 77.200.000.000 |
| <i>Bên liên quan:</i> | | |
| + Ông Vũ Hà Nam | 32.800.634.000 | - |
| + Ông Khúc Ngọc Hưng | 46.330.583.904 | 57.200.000.000 |
| + Ông Phạm Quang Minh | 19.500.000.000 | 20.000.000.000 |
| - Ký cược, ký quỹ (2) | 55.291.634.000 | 92.649.856.217 |
| <i>Bên liên quan:</i> | | |
| + Ông Khúc Ngọc Hưng | 52.199.634.000 | 87.390.000.000 |
| <i>Bên khác:</i> | | |
| + Các đối tượng khác | 3.092.000.000 | 5.259.856.217 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 469.515.342 | - |
| - Phải thu về hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (4) | 36.700.511.129 | 36.700.511.129 |
| + Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Thuyết minh 09) | 36.700.511.129 | 36.700.511.129 |
| - Phải thu về hợp tác đầu tư với cá nhân (3) | 98.800.000.000 | 98.800.000.000 |
| <i>Bên liên quan:</i> | | |
| + Bà Phạm Thu Huyền | 98.800.000.000 | 98.800.000.000 |
| - Phải thu về hợp tác đầu tư với doanh nghiệp | 5.000.000.000 | - |
| + Công ty Cổ phần Tasco | 5.000.000.000 | - |
| - Phải thu chênh lệch tỷ giá thanh toán ngoại tệ (5) | 9.630.961.084 | 18.373.169.621 |
| + Công ty mua bán điện | 9.630.961.084 | 18.373.169.621 |
| - Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát | 1.217.200.001 | 1.393.093.333 |
| - Phải thu tiền chi hộ | 211.996.921 | 10.621.186.570 |
| - Phải thu khác | 5.709.253.023 | 6.394.502.884 |
| | 322.008.114.915 | 357.228.990.539 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 203.040.346.500 | 110.862.346.500 |
| <i>Bên liên quan:</i> | | |
| + Ông Vũ Hà Nam (2) | 104.389.746.500 | 110.837.746.500 |
| <i>Bên khác:</i> | | |
| + Đỗ Hoàng Dương (2) | 98.626.000.000 | - |
| + Các đối tượng khác | 24.600.000 | 24.600.000 |
| | 203.040.346.500 | 110.862.346.500 |

8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(1) Tạm ứng thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba, Dự án Thủy điện Đak Robaye, Dự án Thủy điện Đak lô 4 (Thuyết minh 11).

(2) Khoản đặt cọc căn cứ theo các "Hợp đồng trung gian môi giới thanh toán, chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang" ngày 16/08/2022 giữa các công ty con của Công ty (Bên nhận chuyển nhượng), các cá nhân gồm ông Vũ Hà Nam, ông Đỗ Hoàng Dương và ông Khúc Ngọc Hưng (Bên Trung gian môi giới thanh toán) và ông Nguyễn Văn Ngọc (Bên chuyển nhượng) - cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang.

(3) Được thực hiện theo Hợp đồng đầu tư số 01/2021/HTĐT-ThacBa-PTH ngày 16/09/2021 giữa Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba và bà Phạm Thu Huyền để đầu tư mua vốn tại Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3 và đang chờ quyết toán. Đồng thời, bà Phạm Thu Huyền là thành viên góp vốn và là Chủ tịch HĐQT của Công ty TNHH Thủy điện Đak lô 1-3.

(4) Khoản tiền nhà nước hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho dự án Thủy điện Cửa Đạt năm 2015 và 2016 thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký với Công ty. Theo Công văn số 306/NHPT.SGDI-BL ngày 19/07/2022 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khoản phải thu trên đang chờ Ngân sách nhà nước cấp bổ sung nguồn vốn để chi trả.

(5) Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá theo Hợp đồng mua bán điện số 06/2012HD-NMĐ-Cửa Đạt và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 11 giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, Công ty được thanh toán phần chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay ngoại tệ để nhập khẩu thiết bị xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã chi trả. Số dư tại ngày 31/12/2022 là tiền chênh lệch tỷ giá năm 2019 chờ được thanh toán.

9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| - Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện | 274.513.191 | - | 274.513.191 | - |
| Trả trước cho người bán | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An | 185.210.341 | - | 185.210.341 | - |
| - DNTN Đức Chi | 109.508.815 | - | 109.508.815 | - |
| - UBND Mường La | 124.788.000 | - | 124.788.000 | 120.000.000 |
| Phải thu khác | | | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam | 36.700.511.129 | 2.700.511.129 | 36.700.511.129 | 2.700.511.129 |
| - Đối tượng khác | 159.997.951 | - | 159.997.951 | - |
| | 37.554.529.427 | 2.700.511.129 | 37.554.529.427 | 2.820.511.129 |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên vật liệu | 2.586.717.684 | - | 3.752.479.262 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 15.532.185.476 | - | 14.933.225.289 | - |
| - Chi phí SXKD dở dang | 884.401.648 | - | 506.435.400 | - |
| - Hàng hóa (*) | 29.320.000 | (8.796.000) | 1.220.694.746 | (8.796.000) |
| | 19.032.624.808 | (8.796.000) | 20.412.834.697 | (8.796.000) |

(*) Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|-----|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| - Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Ba | (1) | 9.948.929.556 | 8.570.016.092 |
| - Dự án Thủy điện Đak Robaye | (2) | 287.159.210.776 | 144.104.285.781 |
| - Dự án Thủy điện Đak lô 4 | (3) | 14.854.746.532 | 13.334.270.374 |
| - Dự án khác | | 4.913.940.641 | 4.800.929.937 |
| | | 316.876.827.505 | 170.809.502.184 |

(1) Dự án Thủy điện Thác Ba được đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4474656452 cấp lần đầu ngày 26/09/2013, thay đổi lần thứ 3 ngày 12/07/2019:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Tên Dự án: Nhà máy Thủy điện Thác Ba;
- Mục tiêu: Đầu tư quy mô công suất 18 MW, sản lượng điện trung bình hàng năm 69,73 triệu Kwh;
- Địa chỉ: xã La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc và xã Mỹ Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận;
- Tổng vốn dự án: 537 tỷ VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang tiếp tục chuẩn bị hồ sơ pháp lý, các chi phí đang theo dõi là các chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư.

(2) Dự án thủy điện Đăk Robaye theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1030/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 26/09/2019, thay đổi lần thứ 1 ngày 19/03/2021:

- Tên dự án: Nhà máy thủy điện Đăk Robaye;
- Mục tiêu dự án: Phát điện lưới điện quốc gia với sản lượng hàng năm 36.640.000 kwh;
- Quy mô công suất lắp máy 10 MW;
- Địa chỉ dự án: xã Ngok Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum và xã Sơn lập, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi;
- Tổng vốn dự án: 359.477.139.000 VND;
- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.
- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang hoàn thiện hạng mục cuối cùng để chuẩn bị đi vào hoạt động.

(3) Dự án Thủy điện Đăk Lô 4 được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 1134/QĐ-UBND ngày 16/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum:

- Tên Dự án: Công trình Thủy điện Đăk Lô 4;
- Địa điểm xây dựng: trên suối Nước Lò thuộc xã Ngoc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Quy mô công suất thiết kế : 10MW;
- Tổng vốn đầu tư: 373.132.000.000 VND;
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: Dự án đang triển khai đến giai đoạn hoàn thành giải phóng mặt bằng và hoàn thiện hồ sơ để nhận Quyết định giao đất từ UBND tỉnh Kon Tum.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng có nguyên giá 200.000.000.000 VND tại thửa đất số 24, 25 tờ bản đồ số 176 xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Cửa Đạt), thời gian sử dụng đất đến ngày 10/08/2075. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 37.698.630.108 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 3.076.923.072 VND.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng có nguyên giá 20.102.996.170 VND tại xã Xuân Cẩm, Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo Công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 1.603.962.460 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 427.723.323 VND.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở có nguyên giá 1.715.446.673 VND là tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa (thuộc nhà máy thủy điện Xuân Minh) theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 110.712.816 VND, trong đó khấu hao trong năm 2022 là 37.103.673 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 20.103.767.567 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 29.717.935 | 541.991.711 |
| - Chi phí bảo hiểm | 332.512.639 | 344.174.428 |
| - Thiết bị và phần mềm quan trắc | 172.414.528 | - |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 348.713.822 | 45.041.667 |
| - Chi phí vận hành hồ chứa | - | 284.999.999 |
| - Các khoản khác | 200.341.666 | 389.738.579 |
| | 1.083.700.590 | 1.605.946.384 |
| b) Dài hạn | | |
| - Chi phí thuê văn phòng | 1.618.388.580 | 3.236.777.502 |
| - Chi phí thuê đất (*) | 4.723.970.441 | 4.834.688.498 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 4.483.960.613 | 4.004.991.524 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 4.523.842.450 | 4.154.144.774 |
| - Chi phí nạo vét lòng hồ | 4.856.017.916 | 7.852.899.128 |
| - Các khoản khác | 1.545.525.778 | 6.343.402.674 |
| | 21.751.705.778 | 30.426.904.100 |

(*) Đất Công ty thuê tại huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích phục vụ cho công trình Thủy điện Xuân Minh với thời hạn thuê đến tháng 8 năm 2065. Diện tích khu đất thuê là 179.296,3 m2. Công ty đã được bù trừ tiền thuê đất với chi phí giải phóng mặt bằng theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCPTầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

| | Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La VND | Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn (Đã điều chỉnh) VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------|--|---|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| - Số dư đầu năm | 179.419.450.350 | 89.113.335.943 | 268.532.786.293 |
| - Số dư cuối năm | 179.419.450.350 | 89.113.335.943 | 268.532.786.293 |
| Số phân bổ lũy kế | | | |
| - Số dư đầu năm | 28.408.079.640 | 897.255.892 | 29.305.335.532 |
| - Số phân bổ trong năm | 17.941.945.036 | 8.756.688.835 | 26.698.633.871 |
| - Số dư cuối năm | 46.350.024.676 | 9.653.944.727 | 56.003.969.403 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Số dư đầu năm | 151.011.370.710 | 88.216.080.051 | 239.227.450.761 |
| - Số dư cuối năm | 133.069.425.674 | 79.459.391.216 | 212.528.816.890 |

16 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| - Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng | 6.770.749.305 | 6.770.749.305 | 2.501.748.380 | 2.501.748.380 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sông Đà Hòa Bình | 6.367.376.178 | 6.367.376.178 | - | - |
| - Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3 | 5.876.369.919 | 5.876.369.919 | 1.828.846.425 | 1.828.846.425 |
| - Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP | 3.501.603.051 | 3.501.603.051 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Đầu tư EVEREST | 3.445.283.377 | 3.445.283.377 | 7.556.559.987 | 7.556.559.987 |
| - Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp | 2.940.826.358 | 2.940.826.358 | 2.139.615.860 | 2.139.615.860 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 17.098.606.928 | 17.098.606.928 | 15.218.900.580 | 15.218.900.580 |
| | 46.000.815.116 | 46.000.815.116 | 29.245.671.232 | 29.245.671.232 |

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 19.324.807.995 | 21.825.321.240 |
| - Chi phí phải trả khác | 1.177.200.235 | 646.676.361 |
| | 20.502.008.230 | 22.471.997.601 |
| Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan | | |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | 609.212.876 | 2.013.487.510 |
| - Ông Vũ Ngọc Tú | - | 3.966.667 |
| | 609.212.876 | 2.017.454.177 |

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 325.350.200 | 194.817.635 |
| - Bảo hiểm xã hội | 121.706.352 | 3.936.020 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 22.006.922.519 | 71.190.190.824 |
| + <i>Khoản tiền phải nộp lại Ngân sách Nhà nước (*)</i> | - | 50.000.000.000 |
| + <i>Cổ tức phải trả</i> | 18.731.100.564 | 18.401.041.764 |
| + <i>Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam</i> | 2.237.340.565 | 1.488.472.442 |
| + <i>Thuế tài nguyên nước</i> | 483.524.895 | 351.464.839 |
| + <i>Phải trả, phải nộp khác về thù lao HĐQT, Ban KS</i> | 50.040.000 | 233.040.000 |
| + <i>Phải trả ngắn hạn khác</i> | 504.916.495 | 716.171.779 |
| | 22.453.979.071 | 71.388.944.479 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 90.000.000 | 90.000.000 |
| | 90.000.000 | 90.000.000 |

(*) Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định thi hành án số 2483/QĐ-CTHADS ngày 13/07/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến phiên tòa xét xử vụ án Nguyễn Thành Tài và đồng phạm bị truy tố về tội "vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí", Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn ("SMA") đã được triệu tập tham gia phiên tòa với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vụ án này liên quan đến Dự án đầu tư tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn mà SMA tham gia vào năm 2010 và sau đó đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của SMA trong Công ty Cổ phần Đầu tư Lavennue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô hưởng lợi 50 tỷ VND. Theo bản án, SMA phải nộp lại số tiền 50 tỷ VND thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần, để tịch thu sung Ngân sách Nhà nước. Trong năm 2022, SMA đã hoàn tất nghĩa vụ đối với Quyết định thi hành án nói trên.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| - Dự phòng phải trả | 1.334.954.636 | 2.188.703.147 |
| | 1.334.954.636 | 2.188.703.147 |

Tại ngày 31/12/2022, dự phòng phải trả là khoản chi phí lãi chậm trả liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh 16) theo Thông báo số 000002/2023/TB-AMC ngày 06/01/2023 của Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Techcombank.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2022 | Tỷ lệ | 01/01/2022 | Tỷ lệ |
|---|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư VSD | 159.250.010.000 | 19,01 | 143.000.000.000 | 19,01 |
| - Bà Phạm Thu Huyền | 142.544.800.000 | 17,01 | 127.999.410.000 | 17,01 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất | 37.600.010.000 | 4,49 | 105.600.000.000 | 14,04 |
| - Tổng Công ty Sông Đà - CTCP | 59.284.690.000 | 7,07 | 53.235.230.000 | 7,07 |
| - Ông Lê Quốc Hương | 49.002.770.000 | 5,85 | 1.558.920.000 | 0,21 |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | 48.024.650.000 | 5,73 | 43.064.190.000 | 5,72 |
| - Các cổ đông khác | 342.189.650.000 | 40,84 | 277.941.040.000 | 36,94 |
| | 837.896.580.000 | 100,00 | 752.398.790.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 752.398.790.000 | 569.999.930.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 85.497.790.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | 837.896.580.000 | 752.398.790.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 18.401.041.764 | 15.683.273.764 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 95.052.790.000 | 188.796.920.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia bằng tiền | 9.555.000.000 | 6.398.060.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia bằng cổ phiếu | 85.497.790.000 | 182.398.860.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | 9.224.941.200 | 3.680.292.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 9.224.941.200 | 3.680.292.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu | 85.497.790.000 | 182.398.860.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 85.497.790.000 | 182.398.860.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 18.731.100.564 | 18.401.041.764 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 83.789.658 | 75.239.879 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 83.789.658 | 75.239.879 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 83.789.658 | 75.239.879 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 83.789.658 | 75.239.879 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 83.789.658 | 75.239.879 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.589.351.149 | 29.589.351.149 |
| | 29.589.351.149 | 29.589.351.149 |

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty con của Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.188.000.000 | 1.188.000.000 |

b) Tài sản thuê ngoài

| Địa điểm | Mục đích thuê | Diện tích m2 | Đơn giá thuê VND/tháng | Thời gian thuê |
|---|---|-----------------|---------------------------|----------------------------|
| Tầng số 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội | Sử dụng làm văn phòng làm việc | 614,00 | 133.996.467 | Từ 01/09/2009 - 31/12/2023 |
| Số 838, tờ bản đồ số 29, Xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Xây dựng Khu nhà ở cán bộ công nhân viên vận hành Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt | 28.962,90 | Miễn tiền thuê đất | Từ 25/12/2009 - 23/10/2059 |
| Khu đất tại xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Xây dựng công trình chính và phụ trợ Thủy điện Xuân Minh | 124.042,20 | 863.364.723 | Từ 01/07/2016 - 04/08/2065 |
| Khu đất tại xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | | 55.254,10 | 471.294.450 | Từ 01/07/2016 - 04/08/2065 |

Ngoài ra, các công ty con của Công ty thuê đất và văn phòng làm việc theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 3.245.936.256 | 3.245.936.256 |

c) Ngoại tệ các loại

| | Ký hiệu | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------|---------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD | 66,62 | 66,22 |

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán điện | 979.910.568.288 | 541.571.373.166 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 506.000.000 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6.328.526.959 | 4.202.154.167 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 2.778.069.433 | 46.333.132.134 |
| | 989.523.164.680 | 592.106.659.467 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 2.681.410.116 | 44.967.316.853 |

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCPTầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán điện | 287.679.711.348 | 215.798.279.853 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 475.440.000 | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.819.908.904 | 2.989.999.977 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 2.869.451.990 | 44.511.487.712 |
| | 292.844.512.242 | 263.299.767.542 |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.530.628.429 | 3.759.658.899 |
| | 3.530.628.429 | 3.759.658.899 |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 165.852.948.196 | 195.629.845.715 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 10.918.800 | 177.751.620 |
| Hoàn nhập dự phòng phải trả lãi chậm nộp | (853.748.511) | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 3.746.532.692 | 3.290.221.957 |
| Chi phí khác | - | 365.929.201 |
| | 168.756.651.177 | 199.463.748.493 |
| Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | 10.626.990.641 | 25.301.764.176 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 18.942.945.548 | 21.889.515.646 |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 3.031.392.972 | 3.338.506.402 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 788.987.228 | 899.158.511 |
| Thuế, phí, và lệ phí | 159.216.146 | 227.588.025 |
| Lợi thế thương mại | 26.698.633.871 | 18.829.705.604 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.635.717.054 | 569.128.290 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.299.566.159 | 10.880.777.787 |
| | 58.556.458.978 | 56.634.380.265 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC | 731.654.595 | - |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 88.636.368 | 1.928.539.720 |
| Thu nhập từ thanh lý vật tư phế liệu | 65.000.000 | 362.272.727 |
| Thu nhập khác | 1.501.557.410 | 974.720.793 |
| | 2.386.848.373 | 3.265.533.240 |
| Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | - | 2.863.636.364 |

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCPTầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ,
phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**30 . CHI PHÍ KHÁC**

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 16.380.932 | - |
| Các khoản bị phạt | 37.510.020 | 972.266.295 |
| Chi phí khác | 35.400.286 | 182.746.846 |
| | 89.291.238 | 1.155.013.141 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ | 19.279.814.290 | 9.645.836.300 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con | 7.849.331.399 | 276.316.650 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | 472.149.567 | 234.498.470 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La | 2.662.803.395 | - |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn | 3.158.181.581 | - |
| - Công ty TNHH Thủy điện Đắk Robaye | - | 41.818.180 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh | 1.349.179.398 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nhà máy Thủy điện Thác Ba | 17.727.274 | - |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện VCP | 189.290.184 | - |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành | 27.129.145.689 | 9.922.152.950 |

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|-----------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 408.772.468.847 | 58.056.335.283 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 408.772.468.847 | 58.056.335.283 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 83.789.658 | 83.789.658 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.879 | 693 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 15.223.050.536 | 13.850.971.904 |
| Chi phí nhân công | 54.070.210.927 | 54.186.919.663 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 193.820.591.975 | 142.936.844.713 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.870.605.151 | 48.119.404.528 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.418.005.599 | 61.469.078.941 |
| | <u>351.402.464.188</u> | <u>320.563.219.749</u> |

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.958.680.225 | - | 22.958.680.225 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 541.511.634.066 | 203.040.346.500 | 744.551.980.566 |
| Các khoản cho vay | 31.318.045.757 | - | 31.318.045.757 |
| | <u>595.788.360.048</u> | <u>203.040.346.500</u> | <u>798.828.706.548</u> |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.685.196.692 | - | 41.685.196.692 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 876.658.289.676 | 110.862.346.500 | 987.520.636.176 |
| Các khoản cho vay | 8.069.297.208 | - | 8.069.297.208 |
| | <u>926.412.783.576</u> | <u>110.862.346.500</u> | <u>1.037.275.130.076</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2022 | | | |
| Vay và nợ | 473.024.559.226 | 1.172.963.884.986 | 1.645.988.444.212 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 68.454.794.187 | 90.000.000 | 68.544.794.187 |
| Chi phí phải trả | 20.502.008.230 | - | 20.502.008.230 |
| | 561.981.361.643 | 1.173.053.884.986 | 1.735.035.246.629 |
| Tại ngày 01/01/2022 | | | |
| Vay và nợ | 489.016.035.021 | 1.413.316.065.089 | 1.902.332.100.110 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 100.634.615.711 | 90.000.000 | 100.724.615.711 |
| Chi phí phải trả | 22.471.997.601 | - | 22.471.997.601 |
| | 612.122.648.333 | 1.413.406.065.089 | 2.025.528.713.422 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 08.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-------------------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam | Cùng Chủ tịch HĐQT |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VSD | Cổ đông lớn |
| Ông Vũ Tuấn Cường | Cổ đông lớn |
| Bà Phạm Thu Huyền | Cổ đông lớn |
| Ông Vũ Ngọc Tú | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Phạm Văn Minh | Ủy viên HĐQT/Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Quốc Bình | Ủy viên HĐQT |

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Ông Trịnh Nguyên Khánh | Ủy viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | Ủy viên HĐQT |
| Bà Đinh Thị Hạnh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Nguyễn Hồ Ngọc | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Phạm Thị Thu Phương | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Ông Vũ Hà Nam | Chủ tịch Công ty con |
| Ông Khúc Ngọc Hưng | Phó Giám đốc Ban Kinh tế đầu tư |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.681.410.116 | 44.967.316.853 |
| - Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam | 2.681.410.116 | 44.967.316.853 |
| Thu nhập khác | - | 2.863.636.364 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư VSD | - | 2.863.636.364 |
| Chi phí tài chính | 10.626.990.641 | 25.301.764.176 |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | 10.576.485.085 | 25.297.797.509 |
| - Ông Vũ Ngọc Tú | 50.505.556 | 3.966.667 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | | |
| - Bà Phạm Thu Huyền | 14.545.390.000 | |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | 4.960.460.000 | |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|--|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | | |
| - Ông Vũ Ngọc Tú | 60.000.000 | 229.000.000 |
| - Ông Phạm Văn Minh | 1.548.960.000 | 1.400.530.000 |
| - Ông Trịnh Quốc Bình | 48.000.000 | 156.200.000 |
| - Ông Trịnh Nguyên Khánh | 178.777.777 | 195.200.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | 62.000.000 | 20.000.000 |
| - Bà Đinh Thị Hạnh | 36.000.000 | 145.400.000 |
| - Ông Nguyễn Hồ Ngọc | 24.000.000 | 70.600.000 |
| - Bà Phạm Thị Thu Phương | 31.000.000 | 10.000.000 |

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất được điều chỉnh tương ứng cụ thể như sau:


| | Mã số | Đã trình bày lại VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND | Chênh lệch VND | Ghi chú |
|---|-------|-------------------------|--|-------------------|------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | | | | | |
| - Tiền | 111 | 23.336.317.591 | 45.450.290.194 | (22.113.972.603) | 1 |
| - Các khoản tương đương tiền | 112 | 25.113.972.603 | 5.000.000.000 | 20.113.972.603 | 1 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 81.100.154.299 | 83.256.140.490 | (2.155.986.191) | 2 |
| - Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 357.228.990.539 | 356.021.047.568 | 1.207.942.971 | 1;2 |
| - Lợi thế thương mại | 269 | 239.227.450.761 | 256.654.878.303 | (17.427.427.542) | 4 |
| - Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 2.188.703.147 | - | 2.188.703.147 | 3 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 105.584.813.592 | 100.448.781.162 | 5.136.032.430 | 1;2;3 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | 58.056.335.283 | 64.705.365.079 | (6.649.029.796) | 1 |
| - Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 238.551.216.251 | 259.602.392.794 | (21.051.176.543) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | | | | | |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | 233.853.378.953 | 235.853.378.953 | (2.000.000.000) | 1 |
| - Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 48.450.290.194 | 50.450.290.194 | (2.000.000.000) | 1 |

Nguyên nhân thực hiện điều chỉnh do:

- (1) Công ty mẹ phân loại lại một số chỉ tiêu để đảm bảo số dư các tài khoản được phân loại phù hợp.
- (2) Các Công ty con ghi giảm doanh thu chuyển nhượng quyền phát thải CERs năm 2020 theo thư trả lời của Đại diện Dự án REDP.
- (3) Công ty con điều chỉnh hồi tố dự phòng phải trả lãi chậm nộp.
- (4) Công ty mẹ điều chỉnh hồi tố Lợi thế thương mại của cổ đông không kiểm soát trong Công ty con và ảnh hưởng bởi các bút toán Công ty con điều chỉnh hồi tố.


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Phạm Văn Minh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|-------------------------------|--------------------|----------|-------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Tỷ lệ quyền biểu quyết VND |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Viwaseen 6 | 732.000.000 | - | 4,88% | 732.000.000 | - | 4,88% |
| | 732.000.000 | - | | 732.000.000 | - | |

Thông tin chi tiết về đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|----------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Viwaseen 6 | Hà Nội | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|----------------------|--------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | | | | | | |
| - Ông Vũ Ngọc Tú | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | - | - |
| Bên khác | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà ⁽¹⁾ | 7.269.297.208 | - | 12.406.748.549 | - | 19.676.045.757 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình ⁽²⁾ | - | - | 11.642.000.000 | - | 11.642.000.000 | - |
| | 7.269.297.208 | - | 26.048.748.549 | 2.000.000.000 | 31.318.045.757 | - |

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

| STT | Hợp đồng cho vay | Loại tiền | Mục đích cho vay | Lãi suất cho vay | Thời hạn cho vay | Hình thức đảm bảo | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-----|---|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà | | | | | | | |
| (1) | Hợp đồng số 01- VND 2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các phụ lục hợp đồng | VND | Bổ sung vốn lưu động | 9,6%/năm | 12 tháng | Tín chấp | 8.021.063.694 | 7.269.297.208 |
| | Hợp đồng số 02- VND 2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các phụ lục hợp đồng | VND | Bổ sung vốn lưu động | 9,6%/năm | 12 tháng | Tín chấp | 11.654.982.063 | - |
| | Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hoà Bình | | | | | | | |
| (2) | Các hợp đồng vay ngắn hạn | VND | Bổ sung vốn lưu động | 05%/năm - 09%/năm | Từ 06 tháng đến 12 tháng | Tín chấp | 11.642.000.000 | - |
| | | | | | | | 31.318.045.757 | 7.269.297.208 |

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.796.660.999.838 | 1.328.659.079.176 | 134.384.651.029 | 2.698.033.324 | 86.662.821.507 | 3.349.065.584.874 |
| Số tăng trong năm | - | 134.220.983.143 | 10.218.934.245 | 64.254.455 | - | 144.504.171.843 |
| - Mua trong năm | - | 36.170.909 | 979.688.906 | 64.254.455 | - | 1.080.114.270 |
| - Phân loại lại | - | 134.184.812.234 | 9.239.245.339 | - | - | 143.424.057.573 |
| Số giảm trong năm | (143.852.623.686) | - | (552.131.818) | - | - | (144.404.755.504) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (428.566.113) | - | (552.131.818) | - | - | (980.697.931) |
| - Phân loại lại | (143.424.057.573) | - | - | - | - | (143.424.057.573) |
| Số dư cuối năm | 1.652.808.376.152 | 1.462.880.062.319 | 144.051.453.456 | 2.762.287.779 | 86.662.821.507 | 3.349.165.001.213 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 580.801.817.657 | 678.499.401.080 | 67.477.841.109 | 2.226.411.446 | 29.485.159.242 | 1.358.490.630.534 |
| Số tăng trong năm | 63.332.364.610 | 86.659.245.140 | 9.965.851.361 | 257.434.069 | 3.465.312.852 | 163.680.208.032 |
| - Khấu hao trong năm | 63.332.364.610 | 86.659.245.140 | 9.965.851.361 | 257.434.069 | 3.465.312.852 | 163.680.208.032 |
| Số giảm trong năm | (428.566.113) | - | (157.069.071) | - | - | (585.635.184) |
| - Thanh lý, nhượng bán | (428.566.113) | - | (157.069.071) | - | - | (585.635.184) |
| Số dư cuối năm | 643.705.616.154 | 765.158.646.220 | 77.286.623.399 | 2.483.845.515 | 32.950.472.094 | 1.521.585.203.382 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.215.859.182.181 | 650.159.678.096 | 66.906.809.920 | 471.621.878 | 57.177.662.265 | 1.990.574.954.340 |
| Tại ngày cuối năm | 1.009.102.759.998 | 697.721.416.099 | 66.764.830.057 | 278.442.264 | 53.712.349.413 | 1.827.579.797.831 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.732.880.173.264 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.663.422.079 VND.

Phụ lục 04 : VAY

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 137.150.749.705 | 137.150.749.705 | 203.463.263.639 | 252.692.492.462 | 87.921.520.882 | 87.921.520.882 |
| - Vay cá nhân (1) | 102.632.772.430 | 102.632.772.430 | 46.983.068.029 | 129.459.178.816 | 20.156.661.643 | 20.156.661.643 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long | 3.202.533.620 | 3.202.533.620 | 14.513.123.912 | 17.715.657.532 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở (2) | 11.827.103.006 | 11.827.103.006 | 17.602.897.953 | 11.827.103.006 | 17.602.897.953 | 17.602.897.953 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Hoàn Kiếm (3) | 12.348.600.807 | 12.348.600.807 | 25.988.587.474 | 25.380.064.852 | 12.957.123.429 | 12.957.123.429 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng PGD Văn Quán | - | - | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (4) | 4.723.025.242 | 4.723.025.242 | 83.375.586.271 | 51.870.653.827 | 36.227.957.686 | 36.227.957.686 |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành (5) | 2.416.714.600 | 2.416.714.600 | - | 1.439.834.429 | 976.880.171 | 976.880.171 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 351.865.285.316 | 351.865.285.316 | 380.076.887.082 | 346.839.134.054 | 385.103.038.344 | 385.103.038.344 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long (7) | 34.385.285.316 | 34.385.285.316 | 29.359.134.054 | 29.359.134.054 | 34.385.285.316 | 34.385.285.316 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (8) | 43.780.000.000 | 43.780.000.000 | 32.700.000.000 | 43.780.000.000 | 32.700.000.000 | 32.700.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (9) | 3.600.000.000 | 3.600.000.000 | 4.800.000.000 | 3.600.000.000 | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước (10) | 50.100.000.000 | 50.100.000.000 | 54.000.000.000 | 50.100.000.000 | 54.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Trái phiếu thường dài hạn đến hạn trả (11) | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 | 259.217.753.028 | 220.000.000.000 | 259.217.753.028 | 259.217.753.028 |
| - Mệnh giá trái phiếu | 220.000.000.000 | 220.000.000.000 | 259.217.753.028 | 220.000.000.000 | 259.217.753.028 | 259.217.753.028 |
| | 489.016.035.021 | 489.016.035.021 | 583.540.150.721 | 599.531.626.516 | 473.024.559.226 | 473.024.559.226 |

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ |
| | | VND | | | | VND |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn | 876.864.655.068 | 876.864.655.068 | 352.198.049.999 | 343.059.009.766 | 886.003.695.301 | 886.003.695.301 |
| - Vay cá nhân | (6) 88.679.940.788 | 88.679.940.788 | 113.713.774.367 | 104.497.998.288 | 97.895.716.867 | 97.895.716.867 |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | (6) 52.849.726.162 | 52.849.726.162 | 143.626.000.000 | 95.475.726.162 | 101.000.000.000 | 101.000.000.000 |
| - Bà Trần Thị Tuế | (6) - | - | 44.000.000.000 | - | 44.000.000.000 | 44.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long | (7) 298.114.420.191 | 298.114.420.191 | - | 34.385.285.316 | 263.729.134.875 | 263.729.134.875 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Hà Thành | (8) 186.708.559.822 | 186.708.559.822 | - | 55.000.000.000 | 131.708.559.822 | 131.708.559.822 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | (9) 18.064.000.000 | 18.064.000.000 | - | 3.600.000.000 | 14.464.000.000 | 14.464.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước ⁽⁴⁾ | (10) 133.600.000.000 | 133.600.000.000 | - | 50.100.000.000 | 83.500.000.000 | 83.500.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Sóc Sơn | (11) 98.848.008.105 | 98.848.008.105 | 50.858.275.632 | - | 149.706.283.737 | 149.706.283.737 |
| Trái phiếu thường dài hạn | (12) 888.316.695.337 | 888.316.695.337 | - | 216.253.467.308 | 672.063.228.029 | 672.063.228.029 |
| - Mệnh giá trái phiếu | 898.100.000.000 | 898.100.000.000 | - | 220.000.000.000 | 678.100.000.000 | 678.100.000.000 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu (*) | (9.783.304.663) | (9.783.304.663) | - | (3.746.532.692) | (6.036.771.971) | (6.036.771.971) |
| | <u>1.765.181.350.405</u> | <u>1.765.181.350.405</u> | <u>352.198.049.999</u> | <u>559.312.477.074</u> | <u>1.558.066.923.330</u> | <u>1.558.066.923.330</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (351.865.285.316) | (351.865.285.316) | (380.076.887.082) | (346.839.134.054) | (385.103.038.344) | (385.103.038.344) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <u>1.413.316.065.089</u> | <u>1.413.316.065.089</u> | | | <u>1.172.963.884.986</u> | <u>1.172.963.884.986</u> |

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

| STT | Đối tượng | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|-----|---|---|---------------------------|---|---|
| (1) | Vay cá nhân | Từ 03 đến 12 tháng | Từ 9%/năm đến 10%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| (2) | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội Sở | Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy thủy điện Cửa Đạt | Ký quỹ hoặc các hình thức đảm bảo khác |
| (3) | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm | Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh | Đảm bảo bằng tài sản |
| (4) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | Theo từng lần giải ngân, không quá 06 tháng | Theo từng lần nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm đầu tư TSCĐ | Tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng cầm cố số 21/10920585-HĐCC/017 |
| (5) | Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 12 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | Tài sản thế chấp của bên thứ 3 |

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

| STT | Đối tượng | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|-----|---|-------------------------|---------------------------|---|---|
| (6) | Vay cá nhân | Từ trên 12 - 18 tháng | Từ 9%/năm đến 11,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| (7) | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long | Đến hết ngày 17/01/2032 | Theo từng khế ước nhận nợ | Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm thuế GTGT Dự án); Đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Bái Thượng | Toàn bộ tài sản thuộc dự án thủy điện Xuân Minh; Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Bái Thượng |
| (8) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 120 tháng | Theo từng giấy nhận nợ | Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Nậm La | Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Nậm La |

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

| STT | Đối tượng | Thời hạn vay | Lãi suất | Mục đích vay | Hình thức đảm bảo |
|------|---|--------------|---------------------------|--|---|
| (9) | Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | 180 tháng | 9,6%/năm | Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Tát Ngoẵng | Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Tát Ngoẵng |
| (10) | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Bình Phước | 180 tháng | Từ 6,9%/năm đến 9,6%/năm | Đầu tư Dự án Nhà máy thủy điện Đăkglun | Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đăkglun |
| (11) | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Sơn | 180 tháng | Theo từng khế ước nhận nợ | Tài trợ chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Đak Robaye (không bao gồm thuế GTGT Dự án) | - Quyền sử dụng đất, toàn bộ tài sản/ Quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai từ Dự Án thủy điện Đăk Robaye - Tài sản đảm bảo của bên thứ ba |

c) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu dài hạn:

| STT | Đối tượng | Thời hạn | Lãi suất | Mục đích | Hình thức đảm bảo | Mệnh giá (VND) |
|------|--|--|---|---|--|-----------------|
| (12) | Trái phiếu thường dài hạn | | | | | VND |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/11/2023 | 4 kỳ đầu tiên là 10,5%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm | Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con | Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La | 400.000.000.000 |
| | Ngân hàng TMCP Tiên Phong | Từ ngày 22/05/2020 đến ngày 22/05/2025 | 4 kỳ đầu tiên là 10,6%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 3,8%/năm | Mua phần vốn góp và tăng vốn tại các công ty con | Tài sản hình thành trong tương lai thuộc Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt, quyền đòi nợ và cổ phần của Công ty Thủy điện Nậm La | 500.000.000.000 |
| | Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 03 năm | 4 kỳ đầu tiên là 10,2%, các kỳ sau bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) 4,0%/năm | Tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con | Toàn bộ nhà máy trạm phân phối, tuyến năng lượng đập đầu mối, máy móc thiết bị thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm La | 138.100.000.000 |

(*) Tổng chi phí phát hành trái phiếu là: 14.796.740.910 VND, giá trị phân bổ lũy kế đến 31/12/2022 là: 8.759.968.939 VND, giá trị còn lại là: 6.036.771.971 VND.

Phụ lục 04 : VAY (tiếp theo)

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn (tiếp theo):

Các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu được Công ty sử dụng mua phần vốn góp và tăng vốn tại Công ty TNHH thủy điện Đak lô 4, Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye, Công ty TNHH MTV Nhà máy thủy điện Thác Ba, Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La. Đối với tiền huy động được từ phát hành trái phiếu tại Công ty Cổ phần thủy điện Nậm La được sử dụng tăng quy mô vốn hoạt động, thanh toán cho các giao dịch mua cổ phần của tại công ty con. Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền huy động được từ phát hành trái phiếu đã được sử dụng hết theo đúng mục đích phát hành.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

d) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Gốc | Tiền chậm trả | Gốc | Tiền chậm trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Vay | 976.880.171 | 1.334.954.636 | 2.416.714.600 | 2.188.703.147 |
| | 976.880.171 | 1.334.954.636 | 2.416.714.600 | 2.188.703.147 |

Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn đang trong quá trình làm việc với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và bên thứ 3 là cá nhân ký hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay để thực hiện theo Quyết định thi hành án số 969/2022/KDTM-ST ngày 29/11/2022 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận (Thuyết minh 21).

e) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------|---------------|------------------------|--------------------|------------------------|----------------------|
| | | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Vay | | | | | |
| - Ông Vũ Tuấn Cường | Cổ đông lớn | 101.000.000.000 | 609.212.876 | 75.356.109.724 | 2.013.487.510 |
| - Ông Vũ Ngọc Tú | Chủ tịch HĐQT | - | - | 42.000.000.000 | 3.966.667 |
| | | 101.000.000.000 | 609.212.876 | 117.356.109.724 | 2.017.454.177 |

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2022 | | Trong năm | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| | Số phải thu VND | Số phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | Số phải thu VND | Số phải nộp VND |
| - Thuế Giá trị gia tăng | - | 5.277.400.991 | 76.455.997.082 | 73.761.537.406 | - | 7.971.860.667 |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 79.551.909 | 6.407.451.249 | 27.129.145.689 | 12.473.643.593 | 2.982 | 20.983.404.418 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | 126.302.805 | 1.076.860.873 | 4.252.743.593 | 3.789.798.963 | 77.558.332 | 1.491.061.030 |
| - Thuế Tài nguyên | - | 4.518.883.711 | 74.152.316.263 | 73.172.748.438 | - | 5.498.451.536 |
| - Thuế Nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | 483.386.277 | 483.386.277 | - | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 400 | 744.284.726 | 7.807.615.239 | 7.124.377.467 | 400 | 1.427.522.498 |
| | 205.855.114 | 18.024.881.550 | 190.281.204.143 | 170.805.492.144 | 77.561.714 | 37.372.300.149 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quý đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh) VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 569.999.930.000 | 5.940.175.148 | 29.589.351.149 | 292.533.040.278 | 138.738.695.262 | 1.036.801.191.837 |
| Tăng vốn trong năm trước | 182.398.860.000 | - | - | - | - | 182.398.860.000 |
| Tăng do hợp nhất | - | - | - | - | 96.178.018.438 | 96.178.018.438 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 58.056.335.283 | 10.600.453.932 | 68.656.789.215 |
| Tăng khác | - | - | - | 64.544.106 | - | 64.544.106 |
| Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con | - | - | - | (429.881.080) | (6.783.242.618) | (7.213.123.698) |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty | - | - | - | (186.439.351.475) | - | (186.439.351.475) |
| Ảnh hưởng do khoản đầu tư thêm vào Công ty con | - | - | - | (143.538.237) | (182.708.763) | (326.247.000) |
| Số dư cuối năm trước | 752.398.790.000 | 5.940.175.148 | 29.589.351.149 | 163.641.148.875 | 238.551.216.251 | 1.190.120.681.423 |
| Số dư đầu năm nay | 752.398.790.000 | 5.940.175.148 | 29.589.351.149 | 163.642.785.421 | 238.549.579.705 | 1.190.120.681.423 |
| Tăng vốn trong năm nay | 85.497.790.000 | - | - | - | - | 85.497.790.000 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 408.772.468.847 | 39.193.146.591 | 447.965.615.438 |
| Giảm khác | - | - | - | 5.245.289 | (5.837.069) | (591.780) |
| Phân phối lợi nhuận tại các Công ty con | - | - | - | (919.566.084) | (10.281.549.690) | (11.201.115.774) |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ | - | - | - | (88.161.790.000) | - | (88.161.790.000) |
| Số dư cuối năm nay | 837.896.580.000 | 5.940.175.148 | 29.589.351.149 | 483.339.143.473 | 267.455.339.537 | 1.624.220.589.307 |

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2022 của Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các Công ty con, công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

| Phân phối lợi nhuận | Tại Công ty mẹ VND | Các công ty con phân phối cho | |
|---------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|
| | | Công ty mẹ VND | Cổ đông không kiểm soát VND |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.400.000.000 | 130.877.446 | 125.744.996 |
| Thù lao HĐQT và BKS | 264.000.000 | 788.688.638 | 600.804.694 |
| Chi trả cổ tức | 85.497.790.000 | | 9.555.000.000 |
| | 88.161.790.000 | 919.566.084 | 10.281.549.690 |

Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn nêu trên với số tiền 85.497.790.000 VND, tương ứng với 8.549.779 cổ phần phổ thông theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 15/03/2022. Ngày giao dịch đầu tiên đối với số lượng cổ phiếu phát hành mới là 30/03/2022.

Phụ lục 07 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động kinh doanh điện VND | Hoạt động xây lắp VND | Hoạt động hàng hóa, dịch vụ khác VND | Tổng cộng các bộ phận | Loại trừ | Tổng cộng toàn Tập đoàn VND |
|---|-------------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 979.910.568.288 | 51.829.786.782 | 18.318.580.429 | 1.050.058.935.499 | (60.535.770.819) | 989.523.164.680 |
| Giá vốn hàng bán | 287.679.711.348 | 54.862.541.556 | 14.749.596.288 | 357.291.849.192 | (64.447.336.950) | 292.844.512.242 |
| Lợi nhuận từ hoạt động | 692.230.856.940 | (3.032.754.774) | 3.568.984.141 | 692.767.086.307 | 3.911.566.131 | 696.678.652.438 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 147.147.439.591 | - | - | 147.147.439.591 | - | 147.147.439.591 |
| Tài sản bộ phận | 4.533.293.399.616 | 43.404.946.538 | 20.745.351.339 | 4.597.443.697.493 | (1.403.752.936.150) | 3.193.690.761.343 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | 212.528.816.890 | - | 212.528.816.890 |
| Tổng tài sản | 4.533.293.399.616 | 43.404.946.538 | 20.745.351.339 | 4.809.972.514.383 | (1.403.752.936.150) | 3.406.219.578.233 |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 1.848.024.950.678 | 58.115.610.226 | 589.905.355 | 1.906.730.466.259 | (124.731.477.333) | 1.781.998.988.926 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 1.848.024.950.678 | 58.115.610.226 | 589.905.355 | 1.906.730.466.259 | (124.731.477.333) | 1.781.998.988.926 |

Phụ lục 08 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

| | Thanh Hóa VND | Sơn La VND | Bình Phước VND | Kon Tum VND | Khác VND | Tổng cộng toàn Tập đoàn VND |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 740.857.913.185 | 159.719.115.098 | 79.333.540.005 | - | 9.612.596.392 | 989.523.164.680 |
| Tài sản bộ phận | 1.431.328.332.368 | 537.040.727.982 | 389.532.021.992 | 556.441.468.137 | 279.348.210.864 | 3.193.690.761.343 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 64.254.455 | 979.688.906 | 36.170.909 | 144.575.401.153 | 1.491.924.168 | 147.147.439.591 |



**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Trước hết, Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (Công ty cổ phần VCP P&C) - Mã chứng khoán: VCP - xin gửi tới Quý Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 v/v: Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có quy định về việc khi công bố thông tin báo cáo tài chính, nếu lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố có thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước, công ty đại chúng quy mô lớn phải có giải trình về nguyên nhân.

Công ty cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP xin giải trình cụ thể như sau: Ngành sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất điện năng, là ngành sản xuất kinh doanh chủ yếu dựa vào sự biến đổi thời tiết và tình hình thủy văn.

Trong năm 2022, Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty lãi: 447.965.615.438 đồng tăng 552,47% so với lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC hợp nhất năm 2021 đạt: 68.656.789.215 đồng chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

1. Doanh thu phát điện hợp nhất năm 2022 đạt: 979.910.568.288 đồng, tăng 80,94% so với cùng kỳ hợp nhất năm 2021 đạt: 541.571.373.166 đồng;
2. Chi phí tài chính hợp nhất năm 2022 đạt: 168.756.651.177 đồng, giảm 15,39% so với cùng kỳ hợp nhất năm 2021 đạt: 199.463.748.493 đồng.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP xin giải trình Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội cụ thể như trên.

Rất mong sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Quý Ủy Ban và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKH.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Minh